

Số: /QĐ-UBND

Như Xuân, ngày tháng năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa tuyến đường giao thông từ thôn 10 đi Làng Má xã Bãi Trành, huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hóa

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 30/2016/QH14, Luật 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính Phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 09/10/2023 của HĐND huyện Như Xuân về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án: Sửa chữa tuyến đường giao thông từ thôn 10 đi Làng Má xã Bãi Trành, huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại báo cáo thẩm định số 140/KTHT-TĐ ngày 20/11/2023 (kèm theo Tờ trình số 379/TTr-BQLDA ngày 15/11/2023 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Sửa chữa tuyến đường giao thông từ thôn 10 đi Làng Má xã Bãi Trành, huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

**1. Tên công trình:** Sửa chữa tuyến đường giao thông từ thôn 10 đi Làng Má xã Bãi Trành, huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hóa.

**2. Chủ đầu tư:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện.

**3. Mục tiêu đầu tư:** Nâng cấp tuyến đường giao thông từ thôn 10 đi Làng Má, hoàn thiện cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn.

**4. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo KTKT:** Công ty TNHH tư vấn xây dựng Thanh Hóa.

**5. Nhà thầu thẩm tra:** Công ty TNHH tư vấn và xây lắp Thành Nam.

**6. Địa điểm xây dựng:** xã Bãi Trành, huyện Như Xuân.

**7. Loại, nhóm, cấp công trình:**

- Nhóm dự án: Nhóm C;
- Loại công trình: Công trình giao thông;
- Cấp công trình: Công trình cấp IV.

**8. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn được áp dụng:**

- Số bước thiết kế: 1 bước.
- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng: thống nhất theo báo cáo thẩm định số 140/KTHT-TĐ ngày 20/11/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng.

**9. Nội dung, quy mô đầu tư:**

9.1. Quy mô đầu tư:

- Đầu tư nâng cấp tuyến đường với tổng chiều dài tuyến 4,3km, bao gồm 1 tuyến chính và 2 tuyến nhánh theo tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi (TCVN 4054:2005); chiều rộng nền đường  $B_n=6,0m$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=5,0m$ ; chiều rộng lề đường  $B_l=0,5 \times 2m$ . Kết cấu mặt đường láng nhựa 3 lớp, dày 4,5cm, tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m<sup>2</sup>.

+ Tuyến chính: Điểm đầu Km0+00 giao với đường HCM tại Km624+800; Điểm cuối Km3+066,91 nối tiếp đường hiện trạng; Tổng chiều dài  $L=3066,91m$ .

+ Tuyến nhánh 1 (Từ nhà bà Sao đi nhà cô Yến Thôn 10): Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến chính tại Km1+926,60; Điểm cuối Km0+689,02 nối tiếp đường hiện trạng; Tổng chiều dài  $L=689,02m$ .

+ Tuyến nhánh 2 (Từ nhà ông Mạnh đi nhà ông Cảnh Vân Thôn 10): Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến chính tại Km2+342,17; Điểm cuối Km0+567,15 nối tiếp đường hiện trạng; Tổng chiều dài  $L=567,15m$ .

- Hệ thống thoát nước: Cải tạo, nâng cấp các công trình thoát nước ngang trên tuyến phù hợp với quy mô của đường. Xây dựng rãnh đá hộc xây đối với những đoạn có dốc dọc  $>4\%$ . Đoạn qua khu dân cư xây dựng rãnh thoát nước hình chữ nhật có nắp đậy.

- Hệ thống an toàn giao thông: Thiết kế theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2019/BGTVT.

9.2. Giải pháp thiết kế

a) Thiết kế bình đồ:

- Tuyến chính: Điểm đầu Km0+00 giao với đường HCM tại Km624+800; Điểm cuối Km3+066,91 nối tiếp đường hiện trạng; Tổng chiều dài  $L=3066,91m$ .

Toàn tuyến có tổng số 38 đường cong (không tính các đỉnh đầu và cuối tuyến), trong đó có 10 đỉnh không cong, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất là  $R_{\min}=20\text{m}$ , bán kính đường cong nằm lớn nhất  $R=600\text{m}$ .

- Tuyến nhánh 1: Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến chính tại Km1+926,60; Điểm cuối Km0+689,02 nối tiếp đường hiện trạng; Tổng chiều dài  $L=689,02\text{m}$ . Toàn tuyến có tổng số 7 đường cong (không tính các đỉnh đầu và cuối tuyến), bán kính đường cong nằm nhỏ nhất là  $R_{\min}=20\text{m}$ , bán kính đường cong nằm lớn nhất  $R=500\text{m}$ .

- Tuyến nhánh 2: Điểm đầu Km0+00 giao với tuyến chính tại Km1+926,60; Điểm cuối Km0+689,02 nối tiếp đường hiện trạng; Tổng chiều dài  $L=689,02\text{m}$ . Toàn tuyến có tổng số 6 đường cong (không tính các đỉnh đầu và cuối tuyến), trong đó có 1 đỉnh không cong, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất là  $R_{\min}=80\text{m}$ , bán kính đường cong nằm lớn nhất  $R=149,97\text{m}$ .

b) Thiết kế trắc dọc:

- Tuyến chính: Do đây là tuyến đường nâng cấp cải tạo, do đó dốc dọc thay đổi liên tục để giảm khối lượng bù vênh trên tuyến. Theo phương dọc tuyến có độ dốc nhỏ, một số đoạn xảy ra hiện tượng hư hỏng, lún lõm mặt đường. Dốc dọc lớn nhất  $i_{\max} = 8,97\%$ , độ dốc dọc nhỏ nhất  $i_{\min} = 0,02\%$ .

- Tuyến nhánh 1: Dốc dọc lớn nhất  $i_{\max} = 6,63\%$ , độ dốc dọc nhỏ nhất  $i_{\min} = 0,39\%$ .

- Tuyến nhánh 2: Dốc dọc lớn nhất  $i_{\max} = 5,32\%$ , độ dốc dọc nhỏ nhất  $i_{\min} = 0,16\%$ .

c) Thiết kế cắt ngang tuyến:

\* Tuyến chính:

- Đoạn từ Km0+00-Km0+100:

+ Chiều rộng nền đường  $B_n=6,96\text{m}$ ;

+ Chiều rộng mặt đường  $B_m = 5,0\text{m}$ ;

+ Chiều rộng rãnh thoát nước  $B_r = 2 \times 0,98\text{m}$ ;

- Đoạn từ Km0+100-Km1+816,10; Km1+912,86-Km3+066,91:

+ Chiều rộng nền đường  $B_n=6,0\text{m}$ ;

+ Chiều rộng mặt đường  $B_m = 5,0\text{m}$ ;

+ Chiều rộng lề đường  $B_l = 2 \times 0,50\text{m}$ ;

- Đoạn từ Km1+816,10-Km1+912,86: Phạm vi mặt tràn hiện trạng giữ nguyên:

+ Chiều rộng đường tràn  $B_{tr}=6,0\text{m}$ ;

\* Tuyến nhánh 1: Từ nhà bà Sao đi nhà cô Yên Thôn 10

+ Chiều rộng nền đường  $B_n=6,0\text{m}$ ;

+ Chiều rộng mặt đường  $B_m = 5,0\text{m}$ ;

+ Chiều rộng lề đường  $B_l = 2 \times 0,50\text{m}$ ;

\* Tuyến nhánh 2: Từ nhà ông Mạnh đi nhà ông Cảnh Vân Thôn 10

+ Chiều rộng nền đường  $B_n = 6,0\text{m}$ ;

+ Chiều rộng mặt đường  $B_m = 5,0\text{m}$ ;

+ Chiều rộng lề đường  $B_l = 2 \times 0,50\text{m}$ ;

\* Độ dốc mặt cắt ngang:

- Dốc ngang mặt đường 2 mái:  $i_{\text{mặt}} = 3\%$ .

- Dốc ngang lề đất:  $i_{\text{lề}} = 4\%$ .

- Độ dốc siêu cao mặt đường trong đường cong thay đổi theo bán kính đường cong nằm.

d) Thiết kế nền.

- Nền đường đắp: Các vị trí qua vườn, nền đường mới... phải tiến hành vét hữu cơ với bề dày 40cm, tùy thuộc điều kiện địa chất. Phải đào cấp đối với các đoạn nền đắp có độ dốc  $>20\%$ , bề rộng đào cấp  $B = 0,5\text{m}$  đào bằng thủ công,  $B = 1,0\text{m}$  thì được đào cấp bằng máy.

- Nền đường đào: Độ dốc mái ta luy nền đường đào 1/1,0. Đối với phần đào khuôn đất mở rộng (thuộc phạm vi nền đường) đáy khuôn dày 30cm được đầm lèn đạt độ chặt  $K > 0,95$  trước khi thi công các lớp móng đường.

e) Thiết kế móng, mặt đường.

\* Tuyến chính:

- Đối với đoạn tuyến  $\text{Km}0+100\text{-Km}1+816,10$ ;  $\text{Km}1+912,86\text{-Km}3+066,91$ :

+ Đối với những vị trí bị lún lõm: Được kết hợp bù phụ theo cao độ thiết kế trên trắc dọc và trắc ngang:

+ Đối với những vị trí mặt đường bị ổ gà, bong lóc: Đào cắt vuông cạnh, vệ sinh, sau đó hoàn trả bằng bằng lớp đá 4x6 chèn đá dăm.

+ Đối với những vị trí mặt đường bị sinh lún: Đào bỏ toàn bộ phần nền, mặt đường bị sinh lún sâu trung bình 60cm. Hoàn trả nền đường bằng đất nền đầm chặt  $K > 0,98$  dày 30cm, lớp móng dưới bằng ĐDTC dày 30cm.

+ Tăng cường mặt đường cũ: Tạo nhám mặt đường cũ, bù vênh bằng đá dăm đến cao độ thiết kế; sau đó tôn tăng cường mặt đường cũ một lớp đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm. Trên toàn bộ mặt đường cũ sau khi đã tăng cường tiến hành láng nhựa 3 lớp, dày 4,5cm, tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m<sup>2</sup>.

+ Mặt đường mở rộng: Móng dưới ĐDTC (4x6) dày 15cm; móng trên đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm; láng nhựa nóng 3 lớp dày 4,5cm, tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m<sup>2</sup>.

- Đối với đoạn tuyến Km1+816,10- Km1+912,86: Đây là đoạn đường tràn hiện trạng có  $B_m=6,0m$ ; Hiện nay, mặt tràn đã bị hư hỏng, nứt vỡ mặt gây ảnh hưởng đến ATGT, do đó trong dự án này tiến hành đào phá dỡ mặt tràn hiện trạng, hoàn trả bằng lớp BTXM M300 dày 22cm;

\* Tuyến nhánh 1, tuyến nhánh 2:

+ Đối với những vị trí bị lún lõm: Được kết hợp bù phụ theo cao độ thiết kế trên trắc dọc và trắc ngang:

+ Đối với những vị trí mặt đường bị ô gà, bong lóc: Đào cắt vuông cạnh, vệ sinh, sau đó hoàn trả bằng bằng lớp đá 4x6 chèn đá dăm.

+ Đối với những vị trí mặt đường bị sinh lún: Đào bỏ toàn bộ phần nền, mặt đường bị sinh lún sâu trung bình 60cm. Hoàn trả nền đường bằng đá thải đầm chặt dày 45cm, lớp móng dưới bằng ĐDTC dày 15cm.

+ Tăng cường mặt đường cũ: Tạo nhám mặt đường cũ, bù vênh bằng đá dăm đến cao độ thiết kế; sau đó tôn tăng cường mặt đường cũ một lớp đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm. Trên toàn bộ mặt đường cũ sau khi đã tăng cường tiến hành láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm, tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m<sup>2</sup>.

+ Mặt đường mở rộng: Móng dưới ĐDTC (4x6) dày 15cm; móng trên đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm; láng nhựa nóng 3 lớp dày 4,5cm, tiêu chuẩn nhựa 5,5kg/m<sup>2</sup>.

f) Thiết kế nút giao, đường giao:

\* Nút giao

- Tuyến chính: Trên tuyến gồm 02 nút giao: nút giao đầu tuyến Km0+00 giao đường HCM, nút giao cuối tuyến giao với tuyến nhánh 1 và tuyến nhánh 2.

- Tuyến nhánh 1: Trên tuyến gồm 01 nút giao: nút giao đầu tuyến Km0+00 giao tuyến chính.

- Tuyến nhánh 2: Trên tuyến gồm 01 nút giao: nút giao đầu tuyến Km0+00 giao tuyến chính.

- Thiết kế giao bằng vuốt nối vào đường hiện trạng, cải thiện bán kính vuốt mép đảm bảo xe rẽ thuận tiện, an toàn.

- Kết cấu nền mặt đường trong phạm vi nút giao thiết kế tương tự như nền mặt đường trên tuyến chính.

\* Đường giao:

- Tất cả các giao cắt với đường ngang dân sinh được thiết kế vuốt nối đảm bảo êm thuận. Chiều dài vuốt nối phụ thuộc vào độ dốc dọc từ đường ngang ra tuyến đường thiết kế, độ dốc dọc của đường ngang  $I_d \leq 6\%$ , bán kính góc giao được thiết kế phù hợp với chiều rộng đường ngang và góc giao giữa đường ngang với tuyến đường thiết kế.

- Kết cấu vuốt nối đường ngang: Vuốt nối bằng BTXM-M250 dày 20cm.

g) Thiết kế thoát nước:

\* Thoát nước dọc:

- Đối với đoạn đắp cao, thoát nước bằng chảy tỏa và chảy theo dốc dọc; Đối với nền đào thiết kế rãnh dọc hình thang để đảm bảo thoát nước, kích thước rãnh (40x120)x40cm. Những đoạn nền đào có độ dốc dọc rãnh  $I_d > 4\%$  và những đoạn cuối dốc dẫn về công gia cố rãnh chống xói bằng đá hộc xây VXM-M100 dày 30cm, kích thước lòng dạng hình thang (90+40)x50cm;

- Đoạn Km0+00-Km0+100m thuộc tuyến chính bổ sung rãnh kín chịu lực nhằm thoát nước mặt đường. Kết cấu rãnh: Thân rãnh bằng gạch xây VXM - M75 dày 22cm, đáy rãnh bằng BTXM- M200 dày 15cm, mũ mố bằng BTCT M200, tấm đan bằng BTCT M250 dày 15cm. Thân rãnh đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

STT	Lý trình	Chiều dài (m)	Kết cấu	Ghi chú
<b>Tuyến chính</b>				
1	Km0+0-Km0+100	94,26	Rãnh kín chịu lực	Trái tuyến
2	Km0+0-Km0+100	94,26	Rãnh kín chịu lực	Phải tuyến
3	Km0+100-Km0+233,03	133,03	Rãnh hình thang đá xây	Phải tuyến
4	Km0+100-Km0+209,56	109,56	Rãnh hình thang đá xây	Trái tuyến
5	Km 0+624,57-Km0+760,08	135,50	Rãnh hình thang đá xây	Trái tuyến
6	Km 0+624,57-Km0+760,08	135,50	Rãnh hình thang đá xây	Phải tuyến
7	Km1+795,27-Km1+851,08	55,81	Rãnh hình thang đá xây	Trái tuyến
8	Km1+770,02-Km1+851,08	81,06	Rãnh hình thang đá xây	Phải tuyến
9	Km1+870,75-Km1+919,73	48,98	Rãnh hình thang đá xây	Trái tuyến
10	Km1+900-Km1+919,73	19,73	Rãnh hình thang đá xây	Phải tuyến
11	Km2+813,67-Km3+066,91	253,24	Rãnh hình thang đá xây	Phải tuyến
12	Km2+863,38-Km3+066,91	203,53	Rãnh hình thang đá xây	Trái tuyến

\* Thoát nước ngang:

- Tận dụng các công cũ còn tốt, đảm bảo khả năng thoát nước; thanh lý thiết kế mới công bị hư hỏng, bổ sung các công còn thiếu để đảm bảo thoát nước.

- Tuyến chính: Đoạn tuyến có tổng 9 công thoát nước ngang, trong đó giữ nguyên 01 công bản KĐ=0,5m; giữ nguyên 01 công tròn D=1,0m; giữ nguyên 01 công bản KĐ=2,4m, giữ nguyên 01 công tròn D=2x1,0m; thiết kế nối 02 công bản KĐ=0,75; thiết kế nối 01 công tròn D=1,0m; thiết kế nối 01 công tròn D=1,5m

- Tuyến nhánh 1: Đoạn tuyến có tổng 4 công thoát nước ngang, trong đó giữ nguyên 01 công tròn D=1,0m; thiết kế nối 02 công tròn D=1,0m, thiết kế nối 01 công tròn D=2x1,0m.

- Tuyến nhánh 2: Đoạn tuyến có tổng 1 cống thoát nước ngang, trong đó giữ nguyên 01 cống tròn  $D=1,50m$ .

- Cấu tạo cống bản: Móng cống, sân cống, chân khay, gia cố thượng hạ lưu bằng BTXM-M200; tường cánh, thân hố thu bằng BTXM-M200; Móng cống đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm. Tấm bản bằng BTCT M300, mũ mố BTCT M250.

- Cấu tạo cống tròn: Ống cống tròn đúc sẵn bằng BTCT-M200, móng cống, tường đầu, tường cánh, móng cống, sân cống bằng BTXM-M200 đổ tại chỗ, móng cống đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

### 9.3. Công trình an toàn giao thông:

Bố trí hệ thống cọc tiêu, cọc biển báo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT

- Cấu tạo cọc tiêu: Bố trí tại các vị trí đắp cao, bố trí bên phía vực, bố trí bên phía lưng đường cong bán kính nhỏ. Kích thước (15x15x120)cm, thân cọc bằng BTCT-M200, đầu cọc tiêu sơn màu đỏ phản quang 1 lớp sau khi đã sơn trắng 2 lớp, đế cọc được chôn bằng BTXM-M150.

- Biển báo:

+ Vị trí: Biển chỉ dẫn đặt tại các ngã ba, vị trí cầu; biển báo nguy hiểm đặt tại các vị trí đường cong bán kính nhỏ, đoạn có dốc dọc lớn, vị trí giao với đường ngang, đoạn vực sâu, trường học.

+ Kết cấu biển báo: Biển thiết kế bằng tôn dày 2mm sơn chống rỉ và sơn phản quang, cột treo biển báo được thiết kế ống thép mạ kẽm có đường kính  $D=88mm$  dày 3mm, được sơn 2 màu trắng đỏ phản quang, khoảng cách 25cm một vạch. Đế móng chôn cột có kích thước 50x50x50cm, bằng BTXM-M200.

- Về hàng rào chắn cố định: Bố trí hàng rào chắn bằng tôn lượn sóng mạ kẽm theo phương pháp nhúng nóng, có gắn tiêu phản quang ở thanh ngang trên cùng tại vị trí cột; được bố trí tại các vị trí nền đường đắp cao, vị trí nguy hiểm.

## 10. Tổng mức đầu tư, giá trị các khoản mục chi phí:

**Tổng mức đầu tư: 14.999.000.000 đồng**

*(Bằng chữ: Mười bốn tỷ, chín trăm chín mươi triệu đồng)*

Trong đó:

- Chi phí GPMB:	1.500.000.000 đồng
- Chi phí xây dựng:	11.982.938.000 đồng
- Chi phí QLDA:	324.847.000 đồng
- Chi phí tư vấn:	982.837.000 đồng
- Chi phí khác:	87.956.000 đồng
- Chi dự phòng:	120.422.000 đồng

**11. Nguồn vốn:** Ngân sách tỉnh hỗ trợ tại Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa là 13,5 tỷ đồng, Ngân sách huyện đối

ứng để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự kiến 1,5 tỷ đồng (theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 09/10/2023 của HĐND huyện Như Xuân).

**12. Hình thức quản lý dự án:** Thực hiện theo quy định của pháp luật.

**13. Thời gian thực hiện:** Năm 2023-2024.

**Điều 2.** Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành về đầu tư xây dựng, đồng thời trong quá trình thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại Báo cáo thẩm định số 140/TĐ-KTHT ngày 20/11/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Kinh tế & Hạ tầng, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Như Xuân, Chi cục thuế khu vực Như Thanh – Như Xuân, Chủ tịch UBND xã Bãi Trành, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực: HU, HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch UBND huyện (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND huyện;
- Chủ đầu tư (05 bản);
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tuất**



**PHỤ BIỂU**  
**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH**

**Công trình: Sửa chữa tuyến đường giao thông từ thôn 10 đi Làng Mả xã Bãi Trành, huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
<b>I</b>	<b>Chi phí bồi thường, GPMB</b>			<b>Tạm tính</b>	<b>1.500.000.000</b>		<b>1.500.000.000</b>	<b>Ggpmb</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>				<b>10.893.580.340</b>	<b>1.089.358.035</b>	<b>11.982.938.000</b>	<b>Gxd</b>
1	NỀN, MẶT ĐƯỜNG TUYẾN CHÍNH		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	8.562.193.876	856.219.388	9.418.413.000	
2	NỀN, MẶT ĐƯỜNG TUYẾN NHÁNH 1		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.304.752.268	130.475.227	1.435.227.000	
3	NỀN, MẶT ĐƯỜNG TUYẾN NHÁNH 2		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	1.026.634.196	102.663.420	1.129.298.000	
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>2,982%</b>		<b>Gxd trước thuế x tỷ lệ</b>	<b>324.846.566</b>		<b>324.847.000</b>	<b>Gqlda</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>				<b>893.488.216</b>	<b>89.348.822</b>	<b>982.837.000</b>	<b>Gtv</b>
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng			Quyết định 644/QĐ-BQLDA ngày 26/10/2023	4.907.165	490.717	5.398.000	
2	Chi phí khảo sát địa hình				163.572.182	16.357.218	179.929.000	
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng				6.860.479	686.048	7.547.000	
4	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	2,602%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	283.450.960	28.345.096	311.796.000	
5	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	0,332%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	43.400.024	4.340.002	47.740.000	
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	0,336%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	36.602.430	3.660.243	40.263.000	
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng	3,156%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	343.801.396	34.380.140	378.182.000	

8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	5.446.790	544.679	5.991.000	
9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	5.446.790	544.679	5.991.000	
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>87.956.136</b>		<b>87.956.000</b>	<b>Gk</b>
1	Phí thẩm định dự án	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.424.905		1.425.000	
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,377%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	56.531.231		56.531.000	
3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng			Tạm tính	30.000.000		30.000.000	
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>						<b>120.422.000</b>	<b>Gdp</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	0,90%		(Gxd+Gqlda+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			120.422.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>14.999.000.000</b>	<b>Gxdct</b>